BnF Gallica

Con nít hoc nói cho nhm lê-nghi... / Simon Chính

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

BnF Gallica

Chính, Simon. Auteur du texte. Con nít hoc nói cho nhm lê-nghi... / Simon Chính. 1924.

1/ Les contenus accessibles sur le site Gallica sont pour la plupart des reproductions numériques d'oeuvres tombées dans le domaine public provenant des collections de la BnF. Leur réutilisation s'inscrit dans le cadre de la loi n°78-753 du 17 juillet 1978 :
- La réutilisation non commerciale de ces contenus ou dans le cadre d'une publication académique ou scientifique est libre et gratuite dans le respect de la législation en vigueur et notamment du maintien de la mention de source des contenus telle que précisée ci-après : « Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France » ou « Source gallica.bnf.fr / BnF ».
- La réutilisation commerciale de ces contenus est payante et fait l'objet d'une licence. Est entendue par réutilisation commerciale la revente de contenus sous forme de produits élaborés ou de fourniture de service ou toute autre réutilisation des contenus générant directement des revenus : publication vendue (à l'exception des ouvrages académiques ou scientifiques), une exposition, une production audiovisuelle, un service ou un produit payant, un support à vocation promotionnelle etc.

CLIQUER ICI POUR ACCÉDER AUX TARIFS ET À LA LICENCE

2/ Les contenus de Gallica sont la propriété de la BnF au sens de l'article L.2112-1 du code général de la propriété des personnes publiques.

3/ Quelques contenus sont soumis à un régime de réutilisation particulier. Il s'agit :

- des reproductions de documents protégés par un droit d'auteur appartenant à un tiers. Ces documents ne peuvent être réutilisés, sauf dans le cadre de la copie privée, sans l'autorisation préalable du titulaire des droits.
- des reproductions de documents conservés dans les bibliothèques ou autres institutions partenaires. Ceux-ci sont signalés par la mention Source gallica.BnF.fr / Bibliothèque municipale de ... (ou autre partenaire). L'utilisateur est invité à s'informer auprès de ces bibliothèques de leurs conditions de réutilisation.

4/ Gallica constitue une base de données, dont la BnF est le producteur, protégée au sens des articles L341-1 et suivants du code de la propriété intellectuelle.

5/ Les présentes conditions d'utilisation des contenus de Gallica sont régies par la loi française. En cas de réutilisation prévue dans un autre pays, il appartient à chaque utilisateur de vérifier la conformité de son projet avec le droit de ce pays.

6/ L'utilisateur s'engage à respecter les présentes conditions d'utilisation ainsi que la législation en vigueur, notamment en matière de propriété intellectuelle. En cas de non respect de ces dispositions, il est notamment passible d'une amende prévue par la loi du 17 juillet 1978.

7/ Pour obtenir un document de Gallica en haute définition, contacter
utilisation.commerciale@bnf.fr.

INDO-CHINOIS
379

SIMON CHÍNH

CON NÍT
HỌC NÓI

CHO NHẮM LỄ NGHI

(tiên học lễ, hậu học văn)

[*In lần thứ bảy*]

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 4089

IMPRIMERIE de QUINHON
(Annam)
1924

C.

Source gallica.bnf.fr / Bibliothèque nationale de France

Nom d'auteur L. Chuính

Titre de l'ouvrage: Con nít học nói

cho nhăm lẽ nghi (Ce qu'un

enfant doit apprendre pour parler

correctement et élégamment)

SIMON CHÍNH

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE IMPRIMÉS R.F.

CON NÍT

HỌC NÓI

CHO NHẮM LỄ NGHI

(tiên học lễ, hậu học văn)

[*In lần thứ bảy*]

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
Nº 4089

F. Ind.-Ch.
379

IMPRIMERIE de QUINHON
(Annam)
1924

VĐ
«INDOCHINE»
DEBOI FRERE

HỒ SƠ MẬT

SỞ LIÊN

TIỀU DAN

Dọn ra bổn nhỏ nầy có ý cho trẻ học vần quốc ngữ vừa rồi, lấy mà tập nói tập đọc Một công hai chuyện : trước là quen thuộc mặt chữ, sau là tập ăn nói cho nhằm khuôn phép xứ minh.

Kẻ làm cha mẹ, làm thầy giáo, cũng đặng nương đây mà dạy biểu con cái, học trò ăn nói cho nên người khôn khéo.

Simon CHÍNH
Linh mục bổn quốc.

Bổn nhỏ nầy có năm phần;

I — GIỌNG NÓI.
II — KIỂU NÓI.
III — LỜI NÓI.
IV — TỤC NGỮ RIÊNG VỀ LỜI NÓI.
V — KỂ TRUYỆN.

CON NÍT HỌC NÓI

CHO NHẮM LỄ NGHI

PHẦN THỨ NHỨT

VỀ GIỌNG NÓI

—o—

1 — Giọng nói là đi gì ?

Là tiếng trầm lãnh, thấp cao, mạnh yếu; tiếng vắn dài mau chậm, lớn nhỏ ; tiếng rõ ràng phân biệt, hay là lít dít lai nhai.

2 — Tại sao có nhiều người nói trại bẹ, đớt đát ?

Tại hồi còn thơ bé không ai tập nói cho nhằm. Khi còn nhỏ mới học nói, cái lưỡi mỏng, cuốn lưỡi mềm, môi miệng còn dịu, muốn tập nói tiếng nào giọng nào cũng dễ ; mà lúc mới tập, tai nghe chưa quen, miệng nói chưa thạo, hoặc nghe sái, nói sái, không ai sửa dạy cho kỹ, nên nói trại bẹ quen thân. Lại thường nói với trẻ nhỏ, không nên bắt chước nó nói đớt đát, kẻo nó quen miệng.

Đến chừng lớn lên, lưỡi đã dày, đốc giọng cứng, môi miệng quen rồi, khó sửa lắm, bay là sửa không được nữa.

Còn những kẻ có bịnh : như thiếu môi, nghẹt mũi, lưỡi dày ... tự nhiên nói không rõ đặng.

Vài mươi tuổi sấp xuống, còn dễ tập giọng. chừng ba mươi tuổi nhẫn lên, thiệt khó sửa lắm.

Cha mẹ có sửa tiếng tập giọng con buổi nhỏ cho kỹ, chắc nói đặng tiếng chính. giọng hay,

Học trò bây giờ lo sửa giọng cho trúng, nữa sau dạy kẻ hậu lai. Trước hết lo nói tiếng riêng xứ mình cho trúng, rồi muốn học tiếng tây tiếng tàu cũng dễ.

ĐOẠN THỨ NHỨT.

SỬA GIỌNG NÓI.

1 — Sửa giọng nói cách nào ?

Cứ chữ, cứ vần, cứ dấu quấc ngữ mà tập nói cho trúng đích. Thường một trò có nói sái cũng đôi ba chữ ; như nói chữ *v* lộn với chữ d ; hoặc nói s lộn với x...

Có trò sái năm ba vần : như nói vần *oai* giống vần *ai*. Nói vần *ươi* giống vần *ui*. Còn trò nói dấu ngã (~) dấu hỏi (?) lộn bậy.

Bởi nói trại một ít chữ ít vần làm vậy, thì nói sái trăm ngàn tiếng. Cho nên phải cứ mấy chữ mấy vần mình quấy mà tập nói luôn cho đến khi nói trúng giọng. Ban đầu khó, mà ít lâu chắc nói được.

Trò nào đã cứng lưỡi lắm, thì rán tập nói lâu ngày cho mềm đốc giọng, cho dịu môi, tự nhiên nói trúng. Cái lưỡi dày cũng như cái trống dày da, đánh lâu ngày mới ra tiếng.

Con sáo, con cưởng nói theo người ta ; ban đầu muốn nói thì khum lưng, rút cổ hả miệng, nói không ra tiếng gì ; tập lâu lâu cũng nói đặng tiếng người ta. Trò là người mà tập nói giọng người xứ mình không được sao ? được lắm.

Vốn các chữ các vần các dấu, đều khác nhau hết ; mình nói vần nầy một giọng như vần kia, không khác chút nào, ấy là nói chưa trúng giọng.

Nhưng mà có ít vần gần giống nhau lắm, khó nói cho rẽ rời phân biệt. Như vần *ac ăc âc*, gần giống vần *at ăt ât*. Vần *an ăn, ân*, gần giống vần *ang ăng âng*. Vần *iêc* gần giống vần *iết*. Vần *iên yên*, gần giống vần *iêng*.

Nói cho thiệt trúng, hễ vần nào có chữ *c*, chữ *g* ở đuôi, thì nói thong thả như thường. Ví dụ chữ : *các làng các nước*. Còn vần chữ *t* chữ *n* ở đuôi, thì chấn lưỡi lại mà nói cho cứng tiếng. Ví dụ chữ : *phần con biết thiệt*.

Chữ *s x* trong tiếng annam chẳng có nói gió. Vậy mấy trò đã học tiếng tây, nói có gió quen, phải giữ, đừng nói có gió trong tiếng annam. Ví dụ : *sai suyển, xem xét*.

Dầu *hỏi* đấu *ngã* cũng hay lộn *nhau* ; phải nói cho rẽ ròi trúng đích. Dấu *hỏi* [ˀ] phải nói dịu tiếng bực trnng ; còn dấu *ngã* [~] phải đè tiếng xuống vào trong họng mà nói cho mạnh, mới rõ ràng phân biệt.

2 — *Phải nói giọng nào* ?

Một là phải nói giọng *trung binh*, nghĩa là đừng lớn quá, đừng nhỏ quá, vừa đủ cho những kẻ có ý nghe : đừng mau quá chậm quá ; giữ cho trúng bực thích trung,

Hai là phải nói cho *rõ ràng, tròn trặn từ tiếng*, nghĩa là nói cho rẽ ròi rảnh rang mỗi tiếng, cho đúng đấu chuông giọng.

Ba là phải nói giọng *thanh bai êm ái* ; đừng nói ồ ề xẳng cộc.

Vậy đừng chơi giỡn lả lúa quá, rán gân cổ la om sòm mà vỡ tiếng, sau phải nói giọng ồ ề

Trò nào có chứng nói *nhỏ quá*, phải tập giọng nói cho to hơn.

Trò nào hay nói giọng *lua láu, hốp tốp*, không kịp thở, phải sửa giọng cho chững chàng chậm rãi.

Trò nào nói giọng *dả dớt, lai nhai*, như đứa buồn ngủ, phải tập giọng nói cho hẳn hòi, mạnh mẽ phấn chấn.

Trò nào nói giọug *lit dit kéo nhợ kéo dây*, phải nói rẽ ròi rảnh ràng từ tiếng.

Trò nào nói tiếng *lấp vấp, cà lăm, cà lặp,* phải tập nói cho khoan thai mỗi tiếng ; tiếng nào đã nói rồi, thì thôi đừng lặp đi đồ lại.

Trò nào nói giọng *thô* như ông lão, giọng *ồ ề* như ếch bà, phải tập nói cho thanh cho lảnh.

Trò nào nói giọng *ót ét*, tiếng đực tiếng cái, tiếng mẹ tiếng con, phải tập nói tiếng nào cho lớn bằng tiếng nấy.

Trò nào nói giọng *chác chúa*, tiếng *cộc cằn* phải sửa giọng cho êm mềm dịu ngọt.

Trò nào nói giọng *đao thương buồng bực* phải tập giọng vui vẻ hẳn hòi, phấn chấn.

Giọng nói cũng như giọng kêu ; hễ tập giọng nào, thì thổi được giọng nấy. Nhỏ tập giọng tốt, thì lớn cũng nói giọng tốt.

Nói đặng giọng tốt, lời lành, thì quí lắm: người ta ham nghe, mà mình được ích lợi.

Tiếng Nhồng ai cũng muốn nghe, tiếng Dũ dĩ người ta ghét lắm. Tiếng mã la nghe lói óc; tiếng chuông êm tai. Cho nên tiếng chuông dùng trong chỗ lễ nghi, việc thờ phượng ; còn mã la dùng trong đám cất ma, việc đập mương.

ĐOẠN THỨ II.

SỬA GIỌNG ĐỌC.

1 — Tập đọc là làm sao ?

Đầu hết mắt tập coi cho quen vần thạo chữ, miệng học nói cho chính tiếng nhằm dấu; đoạn tập đọc cho nhằm câu trúng giọng. Sau là tập hiểu những lời mình đọc.

2 — *Giọng đọc là đi gì ?*

Giọng đọc cũng là giọng nói, mà phải thêm ngân nga dài tiếng cho trơn hơi, xuôi miệng, êm tai.

Có nhiều giọng. Sách nào có giọng riêng xứng sách nấy : có giọng *bình*, giọng *văn*, giọng *ngâm*, giọng *vãn*, giọng *than*, giọng *ca*...

Nhưng mà giọng nào cũng phải lo cho rõ chữ trơn câu, êm ngân, ngọt tiếng, mới dễ nghe. Lại mình đọc mình hiểu, thi kẻ nghe mới dễ hiểu.

Đừng đọc *ập ợ*, *ngập ngừng* ; phải đọc cho chắc chữ đều tiếng.

Đừng đọc *lắp bắp*, *lụp bụp*; phải đọc cho rôm hơi, liên giọng.

Đừng đọc *lai nhai*, *kéo lết* ; phải đọc cho rảnh rang, hẳn chấn.

Đừng *lặp đi, xắp lại* ; phải đọc mỗi chữ mỗi lần cho trơn tru liên lỉ.

Đừng đọc *mau quá, chậm quá* ; phải đọc cho khoan thai, mà phấn chấn.

Đừng đọc *om sòm, chác chúa* ; phải đọc vừa giọng trung bình, cho êm dịu.

Đừng đọc *mỗi chữ mỗi hư, ha, hê* ; phải ngân nga cho trúng vần nhằm chỗ nhằm phách.

Giọng đọc cũng như tiếng đờn, có vừa cung ăn nhịp, nghe sướng tai vui dạ. Bằng sái giọng nghịch bài, nghe trái tai, phát ghét.

Vậy trò nào tốt tiếng, tập mau hay. Trò nào xấu tiếng phải chịu khó tập lâu cho bể tiếng, mới ngân nga nhằm giọng. Tập giọng cũng như tập đờn : ai ai chí quyết tập lâu cũng được. Nên trò đừng nói rằng : tôi xấu tiếng, tập không được.

Có một trò kia đọc sách giọng than, nghe bà mẹ thút thít. Trò ta tưởng mình đọc hay, nên mẹ mủi lòng khóc. Ai dè bà mẹ nói rằng : Nghe tiếng con đọc, mẹ nhớ con bò Cộ quá ! Năm ngoái nó mất mẹ, nên nó rống vẫy cả ngày cả đêm, cọp nghe, vô cắn họng chết, tội nghệp quá !

Ay bà mẹ khéo chê con đọc hay như bò rống.

PHẦN THỨ HAI.

VỀ KIỂU NÓI.

Kiểu nói là đi gì ?

Là cung cách phải nói cho xứng bực người theo thói phép xứ mình, và giữ phép tắc nết na trong khi nói.

Đây chẳng có ý dạy cách nói hoa mĩ theo phép văn chương, một dạy trẻ đồng nhi nam nữ mới học ăn học nói, cho biết phép lịch sự với đời, khỏi ăn nói cách quê mùa thô vụng.

—o—

ĐOẠN THỨ NHỨT

VỀ TIẾNG NÓI THEO BỰC (*)

Có mấy bực người ?

Có ba bực : Một là nói với *kẻ trên mình*. Hai là nói với *người bằng mình*. Ba là nói với kẻ *dưới mình*.

(*) Mỗi xứ mỗi khác nhau ít tiếng : kẻ dạy xứ nào, sẽ chỉ riêng cho học trò xứ ấy.

Điều thứ nhứt

KHI NÓI VỚI KẺ TRÊN MÌNH.

Là những kẻ lớn tuổi hay là lớn chức hơn mình.

1 — Khi nói với kẻ lớn tuổi hay là lớn chức hơn, bất luận giàu khó sang hèn, mình phải tỏ lòng *cung kính, chường thưa, giặm dạ*. Hễ ai càng *lớn tuổi* hay là *lớn chức* mình càng phải *cung kính hợn*.

Lời tục ngữ dạy rằng: *Triều đình nhượng tước ; hương đẳng nhượng xỉ*. Nghĩa là chốn công cứ theo chức mà kính ; chỗ tư cứ theo tuổi mà nhường. Kẻ có chức mình kính theo chức, kẻ không chức mình kính theo tuổi.

2 — Khi nói về kẻ lớn tuổi hay là lớn chức hơn, dầu chẳng có mặt đó, cũng chẳng nên kêu *lão đó, mụ kia, thằng cha kia, con mẹ đó*.

3 — Hễ khi nói với kẻ lớn, phải có tiếng *bẩm*, tiếng *trình*, tiếng *thưa* trước.

4 — Khi kẻ lớn kêu, dạy biểu, mà mình ưng chịu, thì dùng tiếng *dạ, thưa, vưng*.

Đời xưa quen dùng tiếng *lão, mụ*, mà thế tiếng *ông bà* ; còn tiếng *ông bà*, thì để kính nhà vua. Đời nay có nhiều xứ đã quen lấy tiếng *lão mụ*, làm hèn, làm khinh, một dùng tiếng *ông, bà* mà kêu với nhau. Vậy mình ở xứ nào, thì kêu theo xứ nấy.

Còn tiếng *thằng cha, con mẹ,* là tiếng đời trước cha mẹ dùng mà kêu mấy đứa con mình đã có con cái. Ví dụ : ông Nhứt sinh ra ông Nhì ; ông Nhì đã sinh con đặt tên là Tam. Vậy ông Nhứt không muốn kêu tên tộc ông Nhì, thì kêu ông là thằng cha Tam; cũng như kêu thằng Tam cha, cho khỏi lộn với thằng Tam con. Đời nay nhiều người không biết nghĩa, dùng tiếng *thằng cha, con mẹ,* mà chỉ ý khinh. Cho nên các trò đừng dùng

Kẻ lớn tuổi lớn chức hơn mình có mấy thứ ?

Có hai : Một là trong vòng *bà con, thân thích ;* hai là *người ngoài, người dưng.*

A — VỀ BA CON

Bà con có hai thứ: một là *vai trên,* hai là *cánh dưới.*

§ I — Về bà con vai trên.

Nói với bà con vai trên, thì phải cứ thứ tự bực bà con mà kêu. Hoặc hêu *ông,* kêu *bà, bác, chú, thím ; cô, dì, dượng ; cậu, mợ ; cha, mẹ ; anh, chị,* theo bực vai trên ; dầu nhỏ tuổi hơn mình cũng thường kêu thể ấy, mà xưng mình là *cháu,* là *con,* là *em,* là *tôi.* (Tiếng *tôi* chính hơn tiếng *tui.*)

Vốn nói với người bà con, có tiếng riêng đối đáp nhau ; hễ *ông* thì *cháu* ; *bà, cháu* ; *bác, cháu, chú, cháu* ; *thím, cháu* ; *cô, cháu* ; *cậu, cháu* ; *mợ, cháu* ; *dì, cháu* ; *dượng, cháu* ; *cha, con* ; *mẹ, con* ; *anh, em* ; *chị, em*.

Nói với bà con lớn tuổi hơn mình kêu xưng đối đáp thể ấy, mới nhằm phép.

Lại tiếng *con* cũng là *tiếng chung*, để xưng với *các bực trên mình*, cho ngọt ngào và có ý kính hơn.

Còn tiếng *tôi* cũng là *tiếng chung*, xưng được với *các bực trên mình*, song chẳng bằng xưng tiếng riêng đối đáp.

Thường dùng tiếng *tôi* mà xưng với bà con *vai trên*, mà tuổi *bằng mình*, hay là *nhỏ tuổi hơn mình* ; cùng bà con *cánh dưới* mà *lớn tuổi hơn* mình.

Tiếng *con* là con cái, chỉ nhỏ mọn mà ân tình. Tiếng *tôi* là tôi tớ, chỉ hèn mọn. Hai tiếng nầy chỉ lời khiêm.

Thói thường khi nói, thì lấy tiếng hèn mà đặt cho mình, dùng tiếng sang mà đặt cho nẫu.

Ví dụ : — Nói với ông :

Thưa *ông* kêu *cháu*. — Mày có biết tiên học lễ, hậu học văn là làm sao không ? — *Thưa* ông *cháu* chưa biết, xin ông cắt nghĩa. — Là trước phải học phép tắc nết na, rồi mới học chữ nghĩa

văn chương..... Mầy kêu cô sáu mầy vô ông biểu. — *Dạ, thưa cháu* đi.

Ví dụ : — *Nói với cô* :

Thưa cô, ông nội kêu cô. — Kêu chi ? — *Thưa, cháu* không biết. Xin cô vô coi ông biểu gì. — Thằng láo ! — *Thưa* thiệt, có khi nào *cháu* dám nói láo đâu.

Ví dụ : — *Nói với mẹ* :

Thưa mẹ, kêu *con*. — Hồi mầy đi qua sát trước mặt ông câu mà không cúi đầu ; rồi đứng nói chuyện với ổng, cứ gãi trong ngực trong bụng ; làm gì vô phép vẫy ? — *Thưa, con* vô ý quên đi ; lạy xin mẹ tha lỗi, *con* không dám vẫy nữa.

Ví dụ : — *Nói với anh* :

Anh hai, hồi chị ba đứng nói chuyện với cô sáu, rồi hai người bái nhau mà đi ; làm chi vẫy *anh* ? — Đó là bái từ nhau theo kiểu lịch sự. Khi nào nói chuyện với người ta, mà mình muốn đi, thì bái mà nói xin kiếu, người ta cũng bái lại. — *Thưa* cái đó hay, để *em* bắt chước.

(PHẢI NHỚ : thói xấu nầy, sau các con chừa bỏ : — 1 là cha mẹ bắt con kêu mình là anh chị làm hư nghĩa tiếng. — 2 là đặt tên tục tĩu xấu xa cho con, làm sỉ nhục con người. -- 3 là để con ở truồng như loài vật. — 4 là để con dơ dáy không tắm giặt cho sạch sẽ. — 5

dạy con cái lời tục tĩu hỗn hào. — 6 là chẳng lo dạy con nết na đạo đức. — 7 là tưng con trái lẽ chẳng sửa phạt con cho phải lẽ, để con hỗn hào với cha mẹ, anh chị, với người ta. — 8 là không tập con nói cho trúng giọng nhằm cách — 9 là chưởi rủa con. — 10 là nói, làm nhiều sự dữ sự xấu, nên con thấy bắt chước.

§ II — VỀ BÀ CON CÁNH DƯỚI.

Vốn bà con cánh dưới phải kêu mình vai anh, mà bởi mình nhỏ tuổi hơn nhiều, nên đừng *kêu mầy xưng tao*, khó nghe. Thường mượn tiếng con mình mà kêu là *chú, thím, cô, dì, dượng, anh, chị*, theo bực, mà xưng *tôi*, cho lịch và dễ nghe.

Ví dụ : — Nói với con bà cô mà lớn tuổi.

Chào *chú* ba. Hồi hôm trò Bảy về có nói gì với cô không ? — Không thấy nói gì. — Hôm qua *tôi* nghe thầy biểu trõ về xin cô một cục xà bong, rồi lấy bàn chải mà chải cái cổ, cái tai cho sạch, kẻo thầy gớm lắm.

B — VỀ NGƯỜI DƯNG

Người dưng có hai bực : một là kẻ *có chức tước* : hai la *người thường*, không chức phận gì

§ I — VỀ KẺ CÓ CHỨC PHẬN

Nói với kẻ *có chức phận*, phải kêu là *ông*, mà xưng mình là *con*.

Từ *quan bố quan án sấp lên*, phải dùng tiếng *bẩm*.

Từ *quan phủ quan huyện sấp xuống*, phải dùng tiếng *trình* hay là tiếng *thưa*.

Còn chức việc làng, chức việc hội, người tuổi tác, thì mình xưng mình là *con* ; người còn trai tráng mà nhỏ chức lắm, thì xưng mình là *tôi* cũng được.

Ví dụ : — Nói với quan án..

Dạ, *bẩm* lạy ông lớn kêu *con*. — Mầy có biết tổng Liêm không ? — *Bẩm* lạy ông lớn, con biết — Chạy kêu tổng Liêm cho ông biểu. — Dạ. *Bẩm* lạy ông lớn, *con vưng*.

Ví dụ : — Nói với chánh tổng.

Trình ông, quan án dạy *con* mời ông (nói tiếng *mời* thế cho tiếng *đòi*, có ý kính ông chánh tổng.) — Ông lớn ở đâu ? — *Thưa* ngồi trong đình.

Ví dụ : — Nói với hương hào.

Thưa ông, ông biện Triệu sai *con* qua *thưa* lại ông hay : Hôm nay ông mắc khách, qua ông chưa được — Khách là ai, mầy biết không ? — *Thưa con* không biết. — Mầy về biểu ông mai qua sớm. — Dạ. *Thưa* ông *con* về.

Ví dụ : — *Nói với ông biện.*

Thưa ông, *tôi* đi đã về. Ông hượng mời ông mai qua cho sớm (ông hương nói tiếng *biểu*, mà mình nói tiếng *mời*, chỉ lòng kính ông biện.) — Tôi nhờ trò đi giùm chút xong việc, tôi cám ơn — *Thưa* ông, *tôi* lại trường.

Ví dụ : — *Nói với thầy dạy.*

Thưa thầy kêu *con* — Mầy lỗi ba đều, phải sửa : một là con mắt hay ngó lúc láo như con quạ ; hai là thả cái nầy bốc cái khác, tháy máy như con khỉ ; ba là có sai biểu việc gì, thì chậm như rùa — Lạy thầy, *con* dốc lòng chừa ; xin nhờ thầy nhắc bảo, *con* không dám nữa.

§ II — Về bực người không chức phận.

Thứ nhứt — Kẻ già cả gần bằng tuổi ông bà mình sấp lên, thì kêu là *ông* ; xưng mình là *cháu* là *con*, là *tôi*, tùy kẻ mình kính hơn, hay là kính vừa. Ai *càng già cả càng đáng kính hơn.*

Ví dụ : — *Nói với người làm mướn.*

Xin ông chỉ cho *cháu* đương lông hai với. — Mầy học hành chữ nghĩa, học chi nghề ông già nầy ? — *Thưa* ông, nghề nào học biết được cũng hay, để dành phòng hậu. — Thôi lại đây, ông chỉ cho. — Dạ. Cám ơn ông.

Ví dụ : — *Nói với ông ăn mày.*

Chơn ông đau sao lở ra hung vẫy ? — Đau chùm bao : không biết lấy gì mua thuốc xức : nên nó lở ra nhức quá. — *Tôi* có tiền riêng ; để *tôi* giúp ông mua thuốc xức. — Đội ơn trò. Già ước cho trò sau giàu sang nhơn đức lắm.

Thứ hai. — Những kẻ bằng cha mẹ mình, hay là lớn hơn một it, muốn tỏ tình *thiết nghĩa, thì* kêu là *bác*, là *cô*, là *dì*, xưng mình là *cháu*. Bằng không, thì kêu là *ông* là *thầy*, mà xưng mình là *tôi*. (Tiếng thầy xứng những kẻ có học hành.)

Ví dụ : — *Nói với bà thợ may.*

Thưa *cô*, chịu khó may cái áo *cháu* cho mau mau, kịp ngày thi hội. — Còn mấy bữa nữa ? — Thưa, còn năm ngày. — Thôi đến mốt lại lấy. — Dạ. Đội ơn *cô*.

Ví dụ : — *Nói với người cày ruộng.*

Cha *tôi* biểu ông mai qua cày ít bữa. — Tao còn mắc chưa qua được. — Vậy bữa nào ông qua, xin nói, đặng *tôi* về thưa lại với cha *tôi*.

Thứ ba — Những người nhỏ hơn cha mẹ một it, thì kêu *chú, thím, cô, dì, dượng, thầy* ; bằng *nhỏ hơn nhiều*, thì kêu là *anh, thầy, chị* ; xưng mình là *tôi*. Lại giả như cha mẹ mình đã già, nên đầu kẻ nhỏ hơn cha mẹ, cũng đã lớn tuổi, thì kêu là *ông*, là *bà*, cũng được.

Ví dụ : — Nói với người đi thăm

Thưa *chú*, muốn thăm cha *tôi*, thì xin để bữa khác, nay cha *tôi* đi khỏi. — Chừng nào cha mầy về ? — Thưa, *tôi* không nghe nói.

Ví dụ : Nói với tên bán củi.

Xin *anh* đem củi cho mẹ *tôi* mua. Củi anh bán bữa trước chụm hết rồi. — Mẹ mầy hay mua rẻ, tao ít muốn bán. — Mẹ *tôi* có trả rẻ, thì *anh* xin thêm.

—o—

Điều thứ hai.

Nói với kẻ bằng mình

Kẻ bằng mình là ai ?

Là những kẻ *gần một trang lứa với mình.*

A — NÓI VỚI NGƯỜI BÀ CON

Nói với người bà con *vai trên*, thì kêu theo bực bà con, thường xưng mình là *tôi* ; song có xưng *cháu*, xưng *em* trúng bực, thì phải phép hơn.

Nói với BÀ CON *cánh dưới*, thường kêu *mầy* xưng *tao* ; nhưng mà có kêu *em* kêu *cháu*, xưng *anh*, *chị*, *cô*, *dì*, theo bực thì phải lễ hơn.

Ví dụ : — *Nói với con nhà bác.*

Anh bốn, cho *em* mượn cái dù đi một bữa, rồi mai *em* trả lại. — *Em* đi thì lấy đi, mà nhớ mai đem lại cho *anh*. — *Em* nhớ. Đội ơn *anh*.

Ví dụ : — *Nói với con người chị*

Mai *dì* đi thăm bà ngoại, *cháu* lại đi với *dì* chơi cho có bạn. — *Cháu* muốn đi lắm, mà không biết mẹ có cho không ?

B — NÓI VỚI NGƯỜI DƯNG.

Dầu nghèo khổ hèn hạ, cũng *chẳng nên kêu mầy*, *xưng tao*. Phải kêu *anh*, kêu *trò*, kêu *chị*. Còn *con quan quyền* hay là *sang trọng nhứt trong làng* thì kêu *cậu*, *cô*, *dì* ; mà xưng mình là *tôi*.

Ví dụ : Nói với đứa chăn bò.

Anh coi chừng kẻo bò ăn đám báp của *tôi*. Hôm trước bò *anh* đã ăn hết bộn. *Anh* giữ cho khéo, có ăn nữa, cha *tôi* bắt đền chắc.

Ví dụ : — *Nói với con ông cả.*

Chào *cậu*, sao hôm qua *tôi* không thấy *cậu* lại trường ? — Hôm qua các thầy tú cử nhóm trong nhà *tôi* : cha *tôi* .biểu ở nhà lo trầu thuốc

Điều thứ ba

Nói với kẻ dưới mình

Kẻ dưới mình là ai?

Là những đứa *nhỏ tuổi hay là nhỏ chức hơn* mình.

A -- NÓI VỚI BÀ CON.

Nói với bà con VAI TRÊN, thì kêu theo bực bà con ; mà xưng mình là *tôi*.

Nói với bà con cánh dưới, thì kêu là *cháu* là *em*, xưng mình là *chú, cô, cậu, di, anh chị*; theo bực bà con.

Ví dụ : — Nói với con nhà bác.

Anh nhỏ hơn *tôi* hai tuổi, mà đi học trước *tôi* một năm. — Trò mới học, mà chữ muốn lấn hơn tôi.

Ví dụ : — Nói với con nhà chú

Em về thưa với chú, rồi lại đây đi với *anh* qua phố mua viết chơi. — Xin anh đợi *em* về thưa chút rồi *em* lại.

B — NÓI VỚI NGƯỜI DƯNG

Nói với người dưng thường kêu *mầy* xưng *tao*. Mà muốn tỏ *tình thiết nghĩa*, thì kêu *me*,

xưng *anh*, xưng *chị*. xưng *qua*. Ví dụ : *Em*, có thấy cha *anh* đâu, chỉ giùm cho *anh* chút.... *Em em*, lại đây qua hỏi thăm chút.... *Mầy* lấy lộn cái nón *tao*.

Nói với đứa *học hành*, thì kêu là *trò*, xưng mình là *tôi* ; muốn tỏ *tình thiết nghĩa*, thì xưng *anh* kêu *em*. Ví dụ : hỗi ông xã bước vô trường, *tôi* với *trò* quên đứng dậy bái chào. Thế nữa thầy quở hai đứa mình không khỏi.. *Em* cho *qua* mượn cái nón đi chút.

Nói với con *nhà quan*, nhà *sang trọng* nhứt trong làng xóm, thì kêu *cậu*, *cô*, *dì*, chỉ kinh nhà ấy, mà xưng *tôi*. Ví dụ ; *cậu* nhỏ hơn sắp *tôi* nhiều mà *cậu* viết hay quá. — Vì sao các anh mới học, còn *tôi* học đã lâu.

—o—

ĐOẠN THỨ HAI

NẾT NA TRONG KHI NÓI

Nết na trong lời nói là làm sao ?

Là *bộ tịch*, *giọng hơi* phải giữ trong lúc nói cho thành khuôn phép

I — Nói với kẻ lớn.

Khi nói với kẻ lớn phải giữ năm điều nầy : là phải *đứng ngay thẳng, tự nhiên thong thả, nghiêm trang, khiêm nhượng, vui vẻ.*

1 — Đứng ngay thẳng, là hễ nói với kẻ lớn, thì phải đứng, mà đừng khum lưng rút cổ, đừng dựa cột dựa vách, đừng nghiêng nghẻo bên nầy bên khác, đừng chơn thẳng chơn cong.

2 — Đứng tự nhiên thong thả, là đứng như thường, đừng co ro cóm róm. Tay khoanh trước ngực, hay là thả ngay xuống, để tự nhiên ; đừng gãi tai rờ bụng, đừng tháy máy rờ cái nọ bốc cái kia.

3 — Đứng nghiêm trang, là đứng chu chu chắm chắm, xây mặt vào người nói, con mắt ngó ngay mà hơi ngó xuống một ít ; đừng xê chỗ nầy xích chỗ kia ; đừng xây mặt phía khác ; đừng ngó ngay trên mặt người ta ; đừng ngó lúc láo ; đừng chơi bời với kẻ khác.

4 — khiêm nhượng, là tỏ lòng cung kính : mới vào giáp mặt thì bái, xong rồi muốn đi cũng bái. Khi mình muốn nói, phải *thưa* ; khi nghe hiểu được, phải *dạ*. Khi hỏi, biết thì nói, chẳng biết thì thưa chẳng biết ; đừng làm thinh ; đừng co cú : đừng thầy kiện ; đừng cãi lẫy to tiếng.

5 — Vui vẻ là mặt mũi an hoà hớn hở, thưa nói phấn chấn hẳn hòi ; gặp chuyện nên cười cũng cười ; đừng xàu mặt nhăn mày như tuồng rầu rĩ ; đừng giớn giác như thể sợ hãi. Hỏi đâu thưa đó liền : đừng chậm chạp như thể không muốn nói ; đừng đợi hỏi đôi ba lần mới nói.

II — Nói với kẻ bằng mình.

Khi nói với kẻ bằng mình phải giữ năm đều nầy : là *tề nhường, hoà nhã, chững chàng, vui dịu, im lìm.*

1 — Tề nhường, là nói lời khiêm nhượng, tỏ mình kính nề ; để cho người ta nói nhiều, mình nói ít ; đừng lớn tiếng lướt giọng người ta ; đừng làm tài hay tài biết, ôm nói một mình, không cho ai nói ; đừng nhìn đừng chỉ trong mặt người ta.

2 — Hoà nhã, là giữ phép lịch sự mọi bề : tỏ tình ngay thiệt, lời mềm mại, bộ dễ dàng. Đừng chống báng kình địch ; đừng làm bộ khinh khi ; đừng phun giỗ, hứ hé, trề nhún, chắc lưỡi, lắc đầu như thế nhạo bán người ta.

3 — Chững chàng, là đứng chững ngồi yên, lải rải mà nghe, thủng thẳng mà nói ; đừng làm bộ xăn văn xéo véo ; đứng không yên nơi, ngồi không đậu chỗ ; đừng hớt nửa câu, gạt nửa chừng ; phải đợi người ta nói cho hết câu, mình mới nói.

— *Vui dịu*, là mặt vui, lời ngọt, buồn nhằm chuyện, cười nhằm phách. Chẳng nên nặng mặt nặng mày, lắm bằm quạu quọ ; chẳng nên cười ngất nghẻo, ngất ngơ ; người ta buồn, mình đừng tỏ dấu vui ; người ta vui, mình đừng tỏ dấu buồn.

5 — *Im lim*, là giữ giọng trung bình, giữ mình êm thấm. Đừng có tri trô ối ồng ; múa mặt huơi tay, dậm chơn đánh ngực, nhảy múa như ra tuồng.

III — Nói với kẻ dưới mình.

Nói với kẻ dưới mình cũng phải giữ năm đìu ; một là *hoà nhã*, hai là *chững chàng*, ba là *vui dịu*. bốn là *im lim*, năm là *hiền hậu*.

Bốn đều trước đã giải trên. Còn *hiền hậu* là bộ tịch thương yêu, nói cách ngọt ngào ơn nghĩa. Đừng có cẳng nhẳng ngầy la, như thể ghét dơ giận dữ ; đừng nạt nộ hăm he, làm như ỷ lớn.

Ấy vậy nói cho nhằm kiểu nết na, ai nghe cũng lấy làm vui, ai thấy cũng đều ngợi khen, thương mến. Còn ăn nói quê mùa lỗ mỗ, tự nhiên ai nấy cũng ghét chê.

Vậy chúng con phải ra công tập nói cho nhằm khuông phép.

PHAN THỨ BA

VỀ LỜI NÓI

Lời nói là đi gì ?

Lời nói là những tiếng có nghĩa, bởi lòng mà thông ra cho người ta nghe thấy mà hiểu ý, hiểu việc mình muốn cho người ta biết.

Lời nói có lời lành lời dữ : lời lành làm ích cho mình, sinh lợi cho kẻ khác ; lời dữ sinh tội cho mình, làm hại cho người ta.

Người nói lời lành cũng như cây lành sinh trái tốt, thiên hạ được nhờ. Kẻ nói lời dữ, cũng như khí độc bay ra, người ta vương bịnh hoạn.

Tục ngữ người ta quen nói rằng : *Một lời nói tế vàng tế bạc ; một lời nói sạc xương mông.* Nghĩa là nói lời nên, thì người ta thương giúp ; nói lời chẳng nên, thì bị tai hại, bị đòn.

Ấy vậy có lời phải nói , có lời đừng nói ; nên đây tóm lại lời nói *có bốn đừng, năm phải.*

—o—

I — BỐN ĐỪNG

Một là đừng nói *tục tĩu*; hai là đừng nói lời *dối trá* ; ba là đừng nói lời *gièm chê* ; bốn là đừng nói lời *kiêu hãnh.*

1) — Lời tục tĩu là đi gì ?

Lời tục tĩu là những tiếng dơ dáy, tả dâm hoa tình, lời chọc trai chọc gái, cấp đôi cấp lứa ; lời chưởi bới, trỏ cái nọ cái kĩa xấu xa gớm guốc ; cùng các lời chỉ về dâm dục.

Những lời thể ấy đừng qua nơi miệng, đừng lọc vào tai, đừng nhập vào trí.

Hễ tay bốc đồ dơ thì tay thúi ; miệng nói lời dơ cũng dợ miệng. Cái tục, đồ dơ người ta phải cho kín, lấp cho sâu ; mà còn để nó qua nơi miệng chun vô tai, nhập vào lòng, thì dơ dáy, xấu xa, dại dột là dường nào !

Nhưng mà kẻ quen tục tĩu, chẳng hiểu nói tục là dơ ; cũng như người đương lội dưới bùn quên nghĩ bùn là lấm.

Xưa có người quân tử kia, hễ khi rủi nghe ai nói lời tục tĩu, liền lấy nước rửa tai, kẻo lời dơ nhớp ấy thấm vào tâm địa. Lại con cái trong nhà, đứa nào vô ý nói lời tục tĩu, người liền bắt nó súc miệng ba lần, rồi bắt ra đứng ngoài vườn một chặp lâu, chơ phai khí thúi ; đoạn mới cho vô nhà. Cho nên trong nhà và ngoài xóm đó, chẳng còn ai dám nói lời gì dơ dáy nữa.

Đống phẩn thúi, tự nhiên bay ra mùi thúi ; bụng đứa nào xấu, mới nói ra lời tục tĩu.

Xưa những người ở thành Sôđôma tục tĩu dơ dáy quá, thì có lửa bởi trời xuống đốt cả

thành cả xứ ấy cháy tiêu tan, sập xuống hoá ra biển thẳm, rày hãy còn trong xứ Tiều Đông người ta kêu là biển Chết, chẳng có con cá con tôm gì trong biển ấy đặng.

2) — Lời dối trá là làm sao ?

Lời dối trá là lời láo xược phỉnh phờ, chuyện biết có, nói rằng không, biết không, nói rằng có ; trong lòng tưởng khác, ngoài miệng nói khác, cùng những lời phao vu nói ngược cáo gian, làm chứng dối: nói thêm thừa cho bỏ.

Ấy là những lời làm hư mình, hại người ta lắm, cho nên đừng.

Dối trá là việc ma quỉ ; làm người thì đừng nói dối. Hễ người lành, chẳng hề nói láo ; đứa nói láo chẳng phải người lành.

Đứa nói láo lâu lâu người ta cũng biết, ai cũng ghét ; rồi đến chuyện nó nói thiệt, người ta cũng mắng là đứa láo xược, chẳng ai thèm tin.

Có một người khôn ngoan kia, đến bữa ăn, bắt đứa con mười lăm tuổi, cầm chén đũa giả gắp, giả và, giả nhai giả nuốt ; bắt cứ vậy cho rồi bữa ăn. Đoạn hỏi nó ăn đã no chưa ? Con thưa chưa, vì chưa ăn thiệt. Cha rằng : Con biết ăn dối không no bụng, thì nói dối cũng không nên người. Cha phạt tội con nói dối hồi nãy, cho con biết chừa. Thôi, từ nầy về sau con cứ việc ăn thiệt cho no lòng, khoẻ xác ; mà cũng cứ việc

nói thiệt cho nên người tử tế, đừng khi nào nói dối nữa.

Đứa phao vu nói ngược cho người ta, chẳng sớm thì muộn, nó cũng bị khốn nạn chẳng khỏi đặng.

Trong Sử Kinh chép truyện hai đứa kia đồng tình phao vu cho bà Dusanna phạm tội tà dâm. Ban đầu quan xét Giudêu tra hỏi, thì luận ném đá bà ấy cho chết, theo lề luật dạy. Hai đứa thấy vậy mừng lắm ; chẳng may có ông tiên tri Đanien biểu tra lại ; hỏi riêng từ đứa, thì té màu gian, nó phải chịu tội. Đoạn các quan cứ luật, dạy ném đá hai đứa cáo gian ấy chết ngay, mà bà Dusanna được về bình an vô sự.

3) — Lời gièm chê là làm sao

Cời gièm chê là những lời nói xấu cho người ta. Nói xấu cho người ta có hai cách : một là nói lén với kẻ khác ; hai là nói trước mặt người đó. Nói lén là nói hành, nói gièm chuyện xấu người ta, làm cho người ta mất danh tiếng. Còn nói trước mặt là mắng nhiếc, rủa nộp, trù ẻo, nói cay co, châm chích, nhạo báng, cùng những lời giận hờn, ghen ghét, làm xấu hổ sỉ nhục người ta.

Những lời thể ấy sinh hại mình và hại người ta lắm ; nên đừng nói đừng nghe.

Người ta kình địch, ghen ghét, thù hiềm,

kiện cáo, đánh giết nhau, cùng biết là bao nhiêu tai hại, đều tại lời nói xấu cho nhau mà ra.

Hễ tốt thì khoe, xấu thì che : nên nói sự lành người ta, mà chẳng nên nói sự xấu ai. Mình chẳng muốn cho ai rao rét lỗi mình, nên đừng rao rét lỗi ai.

Có một người nhơn đức kia, viết hai chữ trong miếng giấy nhỏ, dán ngoài bâu áo con. Rồi biểu nó vô trường học như thường. Thằng con lạy lục khóc lóc, xin cha phạt cách nào thì phạt, đừng làm vậy mà người ta biết con ăn vụng, xấu hổ quá, chịu chẳng đặng. Người rằng : Cha viết có hai chữ lỗi con, con sợ người ta thấy, xấu hổ quá, chịu không đặng. Vậy hồi nãy con nói hành nhiều lỗi trò nọ trò kia cho cả nhà biết, thì xấu nó là dường nào. Thôi con gỡ đi cho khuất lỗi con, mà đừng nói hành lỗi ai nữa.

Trong Sử Kinh có chép truyện lũ trẻ nhỏ đương chơi, thình lình có ông tiên tri Êlidêu đi ngang qua đó. Nó thấy người sói đầu, liền nhạo báng. Tức thì bị phạt : có con sư tử ở trong rừng nhảy ra cắn lũ ấy chết hết.

4) — Lời kiêu hãnh là làm sao ?

Lời kiêu hãnh là những lời lộng ngôn phạm thượng, khinh khi Thiên Chúa, dể duôi thánh hiền, chê trách kẻ bề trên, hỗn hào với cha mẹ, khinh suất người ta, khoe mình, cậy tài, ỷ thế,

nói lẽ nói hoách ; chê việc người nọ, bắt nét người kia ; cùng những lời hơi trên, giọng đồng.

Ay là những lời sinh nhiều tội lỗi, nhiều chuyện mích lòng người ta : cho nên đừng.

Kiêu ngạo là tội nhứt trong bảy mối tội đầu, làm hại thần người khôn kể xiết. Xưa Thiên thần sáng láng ở trên trời, kiêu ngạo nói mình bằng Thiên Chúa, nên đã phải phạt hoá ra ma quỉ xấu xa, ai ai cũng gớm.

Đứa kiêu hay nói lời kiêu : ai ai cũng ghét ; người khiêm hằng nói lời khiêm : ai thấy cũng thương.

Người ta ghét đứa khoe khoan, thì đặt chuyện rằng : con ngựa tính kiêu căng, hễ gặp rùa đâu cứ khoe mình nhảy giỏi, chê rùa chậm chạp. Rùa tức mình đi rủ rùa nội xứ ấy, sắp nhau núp hai bên đàng cái lớn, mỗi con mỗi khoản, thử sức ngựa chơi. Xong rồi, một con đón tại đầu đàng, chực ngựa đi ăn. Ngựa gặp rùa cứ thói khoe tài, thì rùa rằng : có giỏi, đua chơi cho biết ai mau ai chậm, ai bền ai bở. Ngựa rằng : mình nhảy ít nhảy, rùa theo ba ngày chưa kịp. Nói đoạn, cứ đàng lớn vác mặt, dồng đuôi nhảy sải. Té ra nhảy đâu, nghe rùa thúc sau gót đó. Rán nhảy đà hết sức, cũng nghe rùa còn hối sau đuôi. Ngựa tức mình rán nhảy quá sức, liền đứt ruột té lăn mà chết.

Ày coi : hay cũng có khi thua dở ; nên chớ khá khoe mình.

Trong Sử Kinh có chép truyện tướng Hôlôphê đi đánh nước Giudêu. Có một quan bàn rằng : dân nầy thờ Thiên Chúa : phải coi nó có giữ trọn đạo Thiên Chúa, thì mình đừng đánh, vì Thiên Chúa phù hộ nó, mình đánh không lại đâu. Tướng Hôlôphê ỷ mình tài trí, đã thắng nhiều nước, lấy được nhiều thành, nên nói kiêu căng rằng : Thiên Chúa nào đối địch nổi. Tức thì đem một trăm bốn mươi vạn binh đến vây thành Bêtulia.

Có bà goá Giudêu, tên là Giudit, ăn mặt trọng thể, giả đò đi trốn giặc. Quân lính thấy đắt đem vô bẩm với đại tướng Hôlôphê thấy người tốt lành lịch sự, thì cho phép vô ra nói chuyện vãn. Bà nầy chờ Hôlôphê say rượu ngủ mê, chặt đầu bỏ bị mang về, bêu lên giữa thành. cho ai nấy thấy đầu đại tướng Hôlôphê. Quan quân nghe dân Giudêu đã chém đầu đại tướng mình rồi, liền kinh hãi, tháo lui vỡ chạy.

Vậy khuyên con một đừng, hai đừng, ba đừng, bốn đừng nói lời chẳng nên nói.

II — NĂM PHẢI.

Một là phải nói lời *thiệt thà* : hai là phải nói

lời *ngay thẳng* ; ba là phải nói lời *có ích*, bốn là phải nói lời *xứng hạp* ; năm là phải nói *ít lời*.

1 — Lời thiệt thà là làm sao ?

Thiệt thà là nói những lời chơn chất đơn sơ chắc chắn. thiệt sự thiệt tình : có sao nói vậy, chẳng nói dối trá quanh quo ; thấy sao nói vậy, chẳng nói thêm thừa bôi bác ; biết đâu nói đó, chẳng càn ngang khống lộng ; nói đâu chắc đó, chẳng hề nói bốc chài lấy được.

Lời thiệt thà nói một chuyện, thì trước nói sao sau nói vậy ; lời không thiệt, nói một chuyện mà khi nói vầy, khi nói khác, cho nên dễ biết.

Kẻ thiệt thà nói đâu người ta tin đó, đứa dối trá nói mấy cũng chẳng thấy ai tin. Nói mà người ta chẳng tin, cũng như kêu mà chúng không thèm ngó, thật là xấu hổ.

Lời chơn thật như trái tốt trái ngon ai thấy cũng ưa ; lời tráo chác như trái sâu trái thúi, ai ai cũng gớm,

Lời nói thì bởi lòng mà ra ; lòng ngay lành, mới nói được lời thiệt thà chắc chắn.

Vậy con hãy lo cho được lòng ngay, ý tốt, mới nói được lời thiệt thà chắc chắn.

2 — Lời ngay thẳng là làm sao ?

Lời ngay thẳng là biết thể nào nói ngay thể ấy. cứ đàng chính lẽ phải : chẳng thiên tư tây vị

chẳng a dua nịnh dọc. chẳng nói trớ trinh, lưỡng ưỡng, chẳng nói biếm bãi, cạnh khoé. Lời ngay thẳng ấy là lời thiệt thà chắc chắn.

Có tâm địa vững vàng mới nói được lời ngay thẳng, chẳng vì nể mà bỏ lẽ ngay ; chẳng nhơn sợ mà nói theo đàng trái.

Cây mọc ngay thẳng, mới có thế lên cao ; kẻ nhỏ giữ ngay thẳng, mới trông sau làm lớn.

Hễ ngay thẳng, thì chẳng xiên xẹo : tên đi thẳng mới trúng chim ; lời ngay thẳng mới nhằm chuyện. Nhà xiên xẹo, thì mau ngã mau hư ; người xiên xẹo cũng không nên hình nên đáng.

Vậy con hãy giữ lòng ngay thẳng luôn, cho lời con được ngay thẳng.

3 — Lời có ích là làm sao ?

Lời có ích là lời lành lời phải lẽ, lời nhơn đức đạo nghĩa, làm ích cho mình, cho kẻ nghe, mà chẳng xâm phạm đến ai. Lời khuyên răn an ủi về đàng lành, chẳng chúc sử đề đốc làm sự dữ. Lời êm tai mát bụng người ta, chẳng xúc tâm chọc giận ai.

Nói lời lành cũng như gieo giống tốt, sẽ trổ sinh cây trái, mình nhờ, người ta cũng nhờ. Nói lời dữ cũng như phun thuốc độc, hại người ta, mà cũng hại mình. Bởi vậy có câu rằng : Lời nói như vàn như bạc ; lời nói như rác như rơm.

Bình có đựng thuốc thơm, mới bay mùi thơm được. Kẻ nhơn đức mới nói thiệt lời lành. Đứa chẳng có nhơn đức, tuy nói được lời lành, mà cũng nói nhiều lời dữ.

Ay vậy con hãy tập cho đầy lòng nhơn đức, thì lời nói con mới có mùi nhơn đức thật.

4 — Lời xứng hạp là đi gì ?

Lời xứng hạp là những lời đã suy xét chọn lựa, cho phải ta phải người, nhằm hồi nhằm chỗ, vừa giọng vừa cung, trúng câu trúng nghĩa; nói thiệt thà đơn sơ mà khỏi quê mùa thô vụng ; nói ngay thẳng mà dịu dàng; nói hiền lành mà lý sự. Chẳng vụt nghe vụt nói, vô ý vô tình; một xét trước xem sau, cho cẩn thận, rồi mới nói.

Cây gỗ có bào dọn, mới được tron tru ngay thẳng; lời nói có nghĩ trước, mới được xứng hạp tùy nghi.

Mưa gió có vừa chừng phải tiết, thì cây trái mới được nhờ ; lời lành có nói nhằm, thì trúng chỗ, mới sinh ích lợi.

Kẻ khôn ngoan hay xét nét, mới biết lựa lời cho xứng hạp. Con kéc con nhồng cũng nói, mà nói chẳng nhằm chuyện gì. Con người ta có trí khôn, phải nói cho trúng lời nhằm chuyện.

Vậy con rán học hành cho khôn ngoan, tập

suy xét cho có ý tứ, mà nói lời cho xứng người nhằm việc.

5 — Nói ít lời là làm sao ?

Nói ít lời là nói cho vừa đủ việc, chẳng nên hay nói quá, chẳng nên ít nói quá. Bởi phải nói cho thiệt thà, ngay thẳng, nhơn đức, khôn ngoan, nên nói nhiều không được. Kẻ hay nói quá lời cũng như người uống quá chén, chắc bậy chẳng khỏi đặng. Có hồi nên nói, có hồi phải nín ; hồi phải nín mà còn nói, ấy là nói tầm bậy.

Ăn có bữa, nói có chừng, đừng có chạ ăn, chạ nói : khi nghĩ chưa kịp, đừng nói ; khi nóng giận, đừng nói ; không phải việc mình, đừng nói ; không ai hỏi, đừng nói ; đừng nói leo trèo ; đừng nói vặt vạnh.

Ăn no quá, thì tức bụng ; nói nhiều quá cũng nhàm tai : người ta không muốn nghe nữa.

Ít nói thì quí ; ít nói quá, hoá ra tượng bụt. Tượng bụt không biết nói gì ; mà làm người cũng phải nói cho vừa đủ, đừng dư đừng thiếu.

Vậy con phải bớt lời nói ít ít, mà nói lời xứng hạp, có ích, ngay thẳng, thật thà ; nói lời nào đích đáng lời nấy, thì thiệt là người quân tử con con đời nay, tốt lắm, đáng khen đáng mến lắm.

PHAN THỨ BỐN

VỀ TỤC NGỮ

Tục ngữ là đi gì ?

Tục ngữ là những câu xuôi vận chắc nghĩa, nghe hay, dễ nhớ, khi gặp việc người ta đã quen lấy nguyên câu mà nói, như thể làm chứng lời mình cho ra mạnh hơn. Tục ngữ cũng kêu là *ngạn ngữ*.

Khi nói xen được nhiều lời tục ngữ cho nhằm chỗ trúng nghĩa, thiệt là nói hay.

Tục ngữ có thứ *nôm*, có thứ *chữ*. Nôm thì có tục ngữ *tiếng*, tục ngữ *câu*, tục ngữ *ca*.

Tục ngữ tiếng, là hai tiếng hay là bốn tiếng người ta quen nói nhập với nhau cho xuôi miệng êm tai, mà chỉ nghĩa như một tiếng vậy. Ví dụ: *ăn nói*: *lời ăn tiếng nói*. Có khi lấy nghĩa theo tiếng trước. Ví dụ: *dỗ dành*. Có khi lấy nghĩa theo tiếng sau. Ví dụ: *ăn nói*. Khi thì dùng hai tiếng nhập một mới có nghĩa. Ví dụ: *cắc cớ*, khi thì dùng hai tiến, cũng một nghĩa như nhau. Ví dụ: *dị kì*.

Tục ngữ câu, là có nguyên câu đủ nghĩa, hoặc một câu, hoặc hai câu nhập một. Khi nói thì

thường nói cho nguyên câu. Ví dụ : *tiếng chào cao hơn cỗ. Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đàng.*

Tục ngữ ca, thì có hai câu : câu trước sáu chữ, câu sau tám chữ, ăn vận với nhau, quen dùng mà hát. Còn khi nói thường lấy một câu chỉ chỉnh việc mình mà thôi, chẳng nói hết hai câu. Ví dụ : Muốn nói câu nầy : Chó đâu chó sủa lỗ không ; bấy nhiêu đã đủ, chẳng cần nói câu sau nữa làm chi.

Phần nầy kể ít *tục ngữ chỉ riêng về lưỡi nói* mà thôi,

—o—

ĐOẠN THỨ NHỨT

Tục ngữ nôm

A — TỤC NGỮ TIẾNG (*)

Lời nhơn đức, lời hiền lành, lời hiền hậu, lời thuần hậu, lời hiền từ.

(*) Chỉnh nghĩa tiếng, thì tiếng nầy cũng có khác tiếng kia chút đỉnh, nhưng mà hoặc giống nhau, hoặc quen dùng chung chạ với nhau được, nên sắp chung theo từ khoản cho dễ thấy.

Lời khôn ngoan, lời ngoan ngùy.

Lời thiệt thà, lời chất phát, lời chơn chất, lời ngay lành, lời chắc chắn.

Lời ngay thẳng, lời công bình, lời công chính, lời chính trực.

Lời ân hậu, lời trung hiếu, lời thảo thuận, lời nhơn ngãi.

Lời khiêm nhượng, lời khiêm từ, lời nhỏ nhoi, lời cung kính.

Lời thuận thoã, lời êm mềm, lời mềm mỏng, lời mềm mại.

Lời ngon ngọt, lời ngọt ngào, lời dịu ngọt, lời dịu dàng.

Lời dạy bảo, lời dạy dỗ, lời khuyên răn, lời thúc biểu, lời giục giã.

Lời giảng rao, lời rao bảo, lời giảng giải.

Lời cắt nghĩa, lời phân giải, lời bàn giải.

Lời bàn bạc, lời bàn luận, lời nghị luận, lời công luận.

Lời khuyên lơn, lời an ủi, lời mơm trớn, lời vỗ về.

Lời cám dỗ, lời dỗ dành, lời rủ ren.

Lời quở trách, lời quở phạt, lời hăm he, lời răn he.

Lời khen lao, lời chuốt ngót, lời bon phót.

Lời cao ý, lời cao kỳ, lời sâu nhiệm, lời bóng dáng, lời bóng bảy.

Lời ý chỉ, lời thâm trầm.

Lời sắc sảo, lời sách hoạch.
Lời lịch sự, lời thanh bai, lời thanh thao, lời lịch lãm.
Lời kiêu căng, lời kiêu hãnh, lời phô trương, lời khoe trẻ.
Lời lộng ngôn, lời phạm thượng, lời khinh khi, lời khinh mạn, lời nhạo báng, lời trêu chọc.
Lời chống báng, lời chống chỏi, lời nghịch tặc.
Lời ghen tương, lời hềm khích, lời gièm siểm, lời gièm pha.
Lời phao phản, lời phao vu, lời bỏ vạ.
Lời a dua, lời dua nịnh, lời nịnh dọc.
Lời tục tĩu, lời hoa tình, lời ô uế, lời dơ dáy, lời xấu xa, lời quấy quá.
Nói chắc chắn, nói chắc cứng, nói chắc vắm.
Nói láo xược, nói thỉnh thuyết, nói thanh không, nói khống lộng, nói xoa mị, nói dối trá.
Nói tráo chác, nói trớ trinh, nói tránh trúc, nói quinh quá,
Nói lấy được, nói bốc chài.
Nói chơi bời, nói giễu cợt, nói hoa lơn, nói pha trò — Nói hí hước, nói huích tước.
Nói xấc xược, nói liến xáo, nói đàng điếm, nói biếm bãi.
Nói gạy mọc, nói đà khía, nói thế thần.
Nói châm chích, nói cạnh khoé, nói xa gần.
Nói xúc tàm, nói dầm hông, nói xốc ốc, nói xoi tệ.

Nói ước chừng, nói phỏng ước, nói định chừng, nói định dẹo,
Nói mơ màng, nói mờ ớ, nói mồ hồ.
Nói bông lông, nói minh mông.
Nói xấp nhập, nói hồn hàm.
Nói hoảng hốt, nói sảng sốt, nói lộn bồn, nói mớ ngủ.
Nói lăn nhăn, nói nhăn nhện, nói vấy vá, nói bậy bạ.
Mói bá láp, nói bá xàm, nói bá vơ, nói vơ vẩng, nói tầm bậy.
Nói cất cớ, nói cớ trêu, nói lắt lẻo.
Nói dị kỳ, nói kỳ cục, nói kỳ cú, nói mị mộng.
Nói bản thiều, nói tấm mắm, nói vặt mắt, nói vặt vạnh.
Nói lắp bắp, nói lăm nhăm, nói cằn nhằn, nói lẩm bẩm.
Nói hỗn hào, nói day đổi, nói trả treo, nói ngo nghịch, nói nghịch tặc, nói xóc nghịch.
Nói hằm hồ, nói xán xả, nói càng ngang.
Nói sỏi sàng, nói rọi rẵng, nói sách hoạch, nói khước khảo.
Nói trợt lớt, nói trợt vuột, nói xuôi cò, nói trơn lứt, nói xong xo.
Nói lưỡng ưỡng, nói lòng thòng, nói cù cứa, nói lịch xịch, nói lôi thôi.
Nói lì xì, nói lảo dảo, nói lạt lẽo, nói phều phào.
Nói hụt chạt, nói bụp lều, nói bụp xẹt, nói sớ sết.

Nói om sòm, nói ỉnh ỏi, nói ối óng, nói ố lác, nói ồ ào.

Nói thầm thĩ, nói to nhỏ, nói xù xì, nói thủ thỉ.

Nói đả đớt, nói chã chớt, nói nhỏng nhảnh, nói đỏng đảnh.

Nói ngọng lịu, nói ú ớ, nói trú trớ, nói trết trát, nói trăm trết. — Nói lịu lọ, nói líu lo. — Nói cà lăm, nói đớt đát, nói trại bẹ.

B — Tục ngữ câu.

Ăn nên đọi, nói nên lời.

(nghĩa là ăn cho phải phép, nói cho phải lời.)

Ăn xôi chùa ngọng miệng.

(nghĩa là ăn của ai, nói dọc theo nấy.)

Biết thì thốt, chẳng biết thì dựa cột mà nghe.

(nghĩa là biết rõ bảy nói ; chẳng biết thì làm thinh mà nghe ; đừng làm bộ người biết.)

Con gà ghét nhau tiếng gáy.

(N. người ta ghét nhau cũng tại lời nói — đừng nói mất lòng ai.)

Có tiếng, mà không có miếng.

(N. bề ngoài người ta tưởng tử tế, mà thiệt không ra gì.)

Có gió mỡ mới rung.

(N. tại mình cũng có sao đó, người ta mới nói.)

Có tich mới dịch ra tuồng.

(N. bởi có chuyện, người ta mới nói. — có chuyện kia mới sinh việc nầy.)

Cú kêu thì độc miệng cú.

(N. ai muốn nói xấu cho ta thì nói, mỏi miệng nẫu nín.)

Đánh trống động chuông.

(N. nói đàng nầy, sinh mất lòng đàng kia.)

Đau lòng súng, súng nổ ; đau lòng gồ, gồ kêu.

(N. có tức mới kêu, cực lòng phải nói.

Đau chơn há miệng.

(N. đau ruột mình, mình mới nói.)

Điếc hay ngóng. ngọng hay nói.

(N. hay nói, mà nói không nhằm.).

Gà đẻ, gà cù tác.

(N. ai có chuyện nấy ra miệng. Việc nó làm nó mới biết mà nói.)

Khóc hồ ngươi, cười ra nước mắt.

(N. chuyện tức quá, lỡ khóc lỡ cười ; không biết nói sao được ; hết ngõ nói.)

Không ưa, nói thừa chro bỏ.

(N. hễ giận ghét ai, hay nói thêm cho nấy.)

Lời nói nên nợ.

(N. đã hứa sao, phải giữ vậy.)

Lưỡi không xương, nhiều đều lắt léo.

(N. khi nói vầy, khi nói khác, không chắc vào đâu.)

Lươn chê chạch dài.

(N. mình xấu hơn, không chê ; mà chê người ta xấu vừa.)

Mèo khen mèo dài đuôi.

(N. khoe mình ; — xấu như nó, nên nó khen.)

Miệng lằn lưỡi mối.

(N. hay nói xấu cho người ta, ấy là đứa hèn hạ)

Miệng hùm gan sứa.

(N. nói to tuồn mà nhát hit.)

Một miệng kín, chín mười miệng hở.

(N. chẳng mấy ai giữ miệng cho kín, nên đừng nói lén việc ai.)

Mở miệng mắc quai.

(N. có nói chẳng khỏi mất lòng,)

Ngoài miệng nam vô (1), một bó dao găm (2)

(N. miệng nói hiền lành, mà lòng thì sâu độc.)

Ngọt mật chết ruồi.

(N. đừng nghe lời phỉnh dỗ mà khốn.)

Nhà có ngạch, vách có tai.

(N. nói chuyện gì kín, nữa người ta cũng hay.)

Nói thì có, làm thì không.

(N. chê kẻ nói tài, mà làm không nên việc.)

Tiếng chào cao hơn cỗ

(N. lời cung kính trọng hơn cho của. Tiếng biết ơn trọng hơn của lễ.)

(1) *nam vô* là tên phật chỉ hiều lành. (2) *dao găm* là cái nầm ăn trộm đào ngạch.

Tiếng lành đồn xa ; tiếng dữ đồn ba ngày đàng.

(N. tiếng tốt, tiếng xấu, cũng đều bay xa lắm.)

Tốt thì khoe, xấu thì chê.

(N. nên khen chuyện tốt người ta, mà chẳng nên nói việc ai.)

Vạch lá tìm sâu, thổi lông tìm vít.

(N. chẳng nên hỏi han dòm xét lỗi kín người ta.)

C — Tục ngữ ca.

—o—

Chim khôn kêu tiếng rảnh rang ;
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

(N. người khôn ngoan thì ăn nói dịu dàng.)

Chó đàu chó sủa lỗ không ;
Chẳng thằng ăn cắp, thời ông ăn mày.

(N. cũng có sao đó, thiên hạ mới nói.)

Cú thời chê quạ rằng hôi ;
Dải cù chê khách dài đui vặc vờ.

(N. mình chê người ta xấu, mà vốn mình xấu hơn người ta. (Chim dải lông đuôi dài thòng thượt hơn chim khách.)

Cười người nhắm lại sau vai ;
Nào mình có sạch hơn ai mà cười.

(N. đừng chê cười ai, vì mình cũng có nhiều chuyện xấu.)

Cười người chớ khá cười lâu :
Cười người năm trước, năm sau cười mình.
(N. chẳng nên chê cười người ta, kẻo sau mình chẳng khỏi rủi ro như người ta vậy.)
Lời nói thời có kẻ nghe :
Chẳng phải thuyền bè mạnh chống thời hơn.
(N. nói phải, thì người ta nghe ; chẳng phải, già hàm mà được việc.
Lụt lịt, mà chin, mà mười :
Hay nói hay cười, mà chẳng có chi.
(N. kẻ ít nói mà sâu độc, người hay nói mà bụng hiền.)
Mặc ai chác lợi mua danh :
Miễn ta học đặng đạo lành, thời thôi.
(N. mọi sự phú quới vinh hiển đời nầy thảy đều vô ích : có học được đạo lành, mới thiệt là ích cho mình mà thôi.)
Người đời ai chớ dể ai :
Chỉ thêu nên gấm, sắt mài nên kim.
(N. đừng chê bai khinh dể ai : tuy đứa xấu bây giờ, mai sau cũng nên người tốt được.)
Quân tử ứ hự thời đau :
Tiểu nhơn dùi đục đánh đầu mới hay.
(N. người khôn ngoan nghe nói phớt một tiếng đã hiểu ; đứa khờ nghe quở trách mấy cũng như không.)
Quyết lòng ngậm máu phun người ;

Phút đâu gió thổi máu rơi lại mình.

(N. quyết hại người ta, tế ra hại mình. — Đừng hại người ta, kẻo khốn cho mình.)

Vàng sa xuống biển khôn tìm :
Người sa lời nội, như chim sổ lồng.

(N. phải giữ lời nói cho kỹ ; hễ rủi nói lỡ rồi, sau sửa lại không được.)

Vô duyên chưa nói đã cười :
Chưa đi đã chạy, là người vô duyên,

(N. phải ăn nói cho chững chàng, vui chơi cho nhằm chuyện, đi đứng cho nghiêm trang.)

Uốn cây, uốn thuở còn non :
Dạy con, dạy thuở con còn bé thơ.

(N. phải dạy dỗ con cho sớm, đừng để lớn khó dạy.)

ĐOẠN THỨ HAI.

Tục ngữ chữ.

—o—

Ẩn ác, dương thiện.

(N. xấu thì che, tốt thì khoe. -- Chẳng nên nói sự dữ người ta.)

Cẩn ngôn, thận hành.

(N. nói, phải nói cho khôn lời ; làm, phải làm cho kỹ việc.)

Chúng khẩu vi công.

(N. đông người làm chứng rập một thể, ấy là chẳng phải tây vị.)

Đa ngôn đa quá.

(N. nói nhiều, lỗi nhiều. Nói nhiều thì khó giữ lời nói cho khỏi lỗi.)

Động ô khỉ xú.

(N. nói đến sự xấu người ta, thì dơ miệng dơ tai.)

Hữu kỳ danh, vô kỳ thiệt.

(N. có tiếng mà không có miếng.)

Hữu ức tắc minh.

(N. ai có ức nấy kêu.)

Khẩu tâm như nhứt.

(N. trong lòng có sao, ngoài miệng nói vậy. Nói thật thà chắc chắn.)

Khẩu mật, tâm xà.

(N. miệng ngọt như mật, lòng độc như rắn.)

Khẩu thị, tâm phi.

(N. ngoài miệng khen, trong lòng chê ; trước mặt khen, sau lưng dề.)

Khẩu thuyết vô bằng.

(N. nói miệng tày, không chứng cớ.)

Mạc đàm nhơn chi đoản.

(N. đừng đàm tiếu chuyện dở người ta.)

Mạc ngôn nhơn chi ác.

(N. đừng nói hành sự dữ người ta.)

Ngôn dị hành nan.

(N. nói thì dễ, làm thì khó.)

Ngôn cố hành, hành cố ngôn.

(N. việc làm phải xứng theo lời nói.)

Ngôn dục trường phi.

(N. lời nói có cánh bay xa.)

Ngôn thiểu tri đa.

(N. nói ít biết nhiều.)

Ngôn hành tương phản.

(N. nói khác, làm khác. Nói tử tế, mà làm thì bậy.)

Nhập khẩu vô tang.

(N. vật đã nuốt rồi, mất tang tích.)

Nhứt chứng phi, nhì chứng quả.

(N. phải có hai người làm chứng, mới dám quyết.)

Quân tử nhứt ngôn.

(N. người khôn ngoan đã nói sao thì giữ vậy.)

Thủ khẩu như bình.

(N. giữ miệng cho kỹ, đừng nói việc kín người ta.)

Tiên học lễ. hậu học văn.

(N. trước phải học phép tắc, sau mới học chữ nghĩa.)

Tiên xử kỷ, nhị hậu xử bỉ.

(N. trước xử mình đã, sau mới xử người ta. Mình sạch mới dám hạch người ta.)

Trung ngôn nghịch nhĩ.

(N. lời thẳng khó nghe mà đặng ích.)

Tửu nhập ngôn xuất.

(N. rượu vào lời ra. Hễ say rượu, ắt nói bậy.)

Xuất tắc cáo, phản tắc diện.

(N. đi thưa về trình.)

PHAN THỨ NĂM

KỂ TÍCH.

—o—

1 — Truyện ông Egiòphô dọn tiệc lưỡi.

Ông Êgiôphô bị giặc bắt bán làm tôi nhà quân tử danh tiếng kia. Có một lần chủ nhà dạy Êgiôphô lựa những vật gì tốt nhứt mua dọn tiệc trọng thể, đãi mấy người quân tử. Êgiôphô đặt cho các hàng thịt cá để lưỡi cho mình mua hết. Đến chừng ăn cỗ, thấy món nào cũng là lưỡi hết, nên chủ nhà tức giận, kêu Êgiôphô mà quở rằng: Ta đã dạy lựa dọn những đồ tốt nhứt, mà sao dọn nguyên những lưỡi, không có thứ gì khác? Ègiôphô thưa rằng: Tớ hèn chẳng dám sai lời, nhưng mà tớ xét có lưỡi là vật tốt hơn hết, nên tìm mua dọn cho trọng thể. Chủ rằng: Lưỡi sao mà kêu rằng: tốt? Êgiôphô rằng: Chường quới thầy quân tử, có bằng lòng, xin cho phép tớ giải:

« Vã cách vật cùng lý, có lưỡi mới bàn luận đặng;
« đạo đức nhơn nghĩa, có lưỡi mới giảng giải đặng;
« đạo mầu sâu nhiệm, nhờ lưỡi mới cao rao đặng;
« thói tốt gương lành, nhờ lưỡi mới dạy dỗ đặng;
« sửa nhà trị nước, chẳng lưỡi lấy gì mà dạy
» biểu; hoạn nạn, khốn cùng, chẳng lưỡi lấy gì

« mà cầu cứu. Quan quyền tra xử phân minh,
« dân sự buôn bán làm ăn, cũng nhờ cái lưỡi.
« Có lưỡi, miệng mới nói đặng lời lành; có lưỡi,
« tai mới nghe được tiếng tốt. Nhờ lưỡi mới ngợi
« khen vua quan hiền thành; nhờ lưỡi mới tán
« tạ Thiên Chúa sanh thành dưỡng dục. Cho nên
« tớ lấy lưỡi làm vật tốt nhứt, mua dọn tiệc trọng
« cho xứng bậc quới thầy quân tử. »

Khách nghe lấy làm hay lắm, tưởng chủ có ý dạy, liền bái tạ ơn chủ. Chủ chẳng chịu mà rằng: « Việc nầy mình không biểu, một tại mưu
« trí Êgiôphô. Đã vậy thì hay, mai Êgiôphô phải
« lựa đồ gì xấu hơn hết, miễn là tươi tắn ăn được,
« mua dọn tiệc ngày mai. »

Đến chừng ngồi cỗ, thấy cũng dọn lưỡi không, như tiệc trước; chủ không biết ý sao, liền kêu Êgiôphô quở rằng: « Đã dạy lựa đồ xấu hơn
« hết, mà sao còn dợn lưỡi là vật tốt nhứt? Ngươi
« muốn chống ý ta sao? » Êgiôphô rằng: « Tớ hèn
« chẳng dám, song nghĩ lại thấy có lưỡi là xấu
« hơn hết, nên mua dọn cho nhằm ý quới quân
« tử. Kìa chê bắt đạo chính lẽ ngay, binh vực
« đạo tà đàng trái, cũng là cái lưỡi. Chúc sử kình
« địch kiện cáo, đâm mưu dấy loạn tranh quờn,
« cũng là cái lưỡi. Phỉnh gạt thiên hạ, sỉ mạ
« người ta, cũng ra tại lưỡi. Lời tục tĩu hoa tình,
« phao vu gièm siểm, đều ra tại lưỡi. Bạn hữu xa
« nhau, vợ chồng lìa nhau, nát của hại nhà, hư

« danh xấu tiếng, cũng vì cái lưỡi. Lời để thánh « chê thần, khinh vua nhạo Chúa, cũng là cái « lưỡi. Trong thế gian biết bao nhiêu sự xấu bởi « lưỡi mà ra. Phải chi đừng có những sự dữ bởi « lưỡi mà ra, thì người ta sướng biết là chừng « nào ! Cho nên lưỡi cũng thiệt là vật rất xấu. »

Khách chủ nghe hai bài luận xát nghĩa xuôi lời, thì kính và khen Êgiôphô là người quân tử.

Bấy giờ quân tử nhứt kết rằng : « Con người « ta có cái lưỡi thiệt là của quí : dùng nên, thì « thành người tốt : dùng chẳng nên, thì hoá ra « đứa xấu ; cho nên phải giữ miệng lưỡi cho cẩn « mật. »

2 — Con nít thông thái dị thường.

Xưa ông Khổng Tử ở nước Lỗ sang nước Tề, giữa đàng gặp một lũ trẻ nhỏ chơi giỡn. Có một đứa đứng bên đàng, coi bộ nết na phép tắc, thì hỏi nó rằng : « Sao con không chơi giỡn như « mấy đứa trẻ kia ? » Nó rằng : « Thưa ông, việc « giỡn hớt là vô ích. » Nói đoạn ngồi xuống vun đất bột làm bờ thành chơi. Khổng Tử rằng : « Con tránh cho xe ông đi. » Con trẻ rằng ; « Thưa ông, xưa nay xe tránh thành có đời nào thành lũy tránh xe đâu. » Nói rồi cứ việc ngồi xuống đó chơi, không lo gì tránh. Khổng Tử thấy thằng bé ăn nói lý sự phi thường, thì hỏi : « Con tên là gì ? »

— « Thưa tên con Hạng Thác. » — « Tên chữ là gì ? » — « Thưa con còn nhỏ lắm, chưa có tên chữ. »

Đoạn Khổng Tử hỏi mấy đều ; hoi đâu Hạng Thác giải đó, suốt thông lý sự.

Sau hết Hạng Thác rằng ; « Thưa ông, ông đã hỏi con nhiều đều, con xin hỏi ông, sao cây tòng cây bá mùa đông không rụng lá ? » Khổng Tử đáp rằng : « Bởi thứ cây nầy đặt ruột chắc mình, chịu lạnh mùa đông nổi nên không rụng. » Hạng Thác rằng : « Thưa ông nói vậy chưa nhằm ; chớ thì cây tre, cây trảy, bộng ruột, lại không chắc gì, sao mùa đông cũng không thấy rụng lá ? »

Đoạn hỏi ít đều nữa, Khổng Tử giải, mà Hạng Thác không chịu, bẻ được hết ; nên người sợ mà rằng : « Con hỏi những sự nhãn tiền trước « mặt, ông mới giải được. » Hạng Thác liền rằng : « Thưa ông, trước con mắt ông, mấy cái lông « nheo ? » Ông Khổng Tử nghe vậy liền bước lên xe đi, thở dài, mà nói cùng môn đệ rằng : « *Hậu sinh khả úy* : Nghĩa là đáng sợ con nít. »

—o—

3 — Ba con trẻ ở giữa lò lửa.

Đời vua Nabucôđônôgiô thống trị phương Tiểu Tây, người đúc một hình tượng bằng vàng: bề ngang sáu thước, bề cao sáu mươi thước ; dựng

lên giữa đồng Đura, trong xứ Babylon, là chính nơi đô hội người ta.

Đoạn ra sắc lịnh rằng : Hễ nghe hiệu trống chiêng cùng các món nhạc thổi lên, thì quan quân dân sự, bất luận lớn bé trẻ già, đều phải sấp mình thờ lạy tượng vàng đó. Ai chẳng tuân, phải án phạt bỏ sống vào lò lửa đốt cho tiêu tan.

Thoạt khi ấy có ít người Canđêô đến quì tâu vua rằng : « Tâu đức vua muôn muôn tuổi, lịnh « đức vua ai nấy đều vưng hết. Có ba người trẻ « Giudêu tên là Anania, Misaen, và Agiaria, chẳng « chịu thờ lạy thần phật đức vua thờ, cũng chẳng thèm thờ lạy tượng vàng đức vua đúc. »

Vua thịnh nộ, truyền bắt ba trẻ ấy đến mà rằng : « Thiệt ba đứa bay chẳng chịu thờ lạy thần « phật trẫm, và tượng vàng trẫm sao ? Bay phải « chực sẵn, hễ nghe hiệu, phải sấp mình thờ lạy « liền. Chẳng vậy phải bỏ vào lò lửa tức thì, mà « chẳng có Chúa nào cứu bay khỏi tay trẫm được. »

Ba trẻ ấy rằng : « Muôn tâu đức vua, chúng « con chẳng phải tâu nhiều lời làm chi. Thiên « Chúa chúng con thờ, có phép cứu chúng con « khỏi lò lửa, khỏi tay vua. Bằng Thiên Chúa « chẳng muốn cứu, chúng con cam chịu ; song « chúng con chẳng hề bỏ Thiên Chúa, mà thờ « lạy thần phật và tượng vàng đức vua. »

Vua nghe tức giận, truyền quân đốt lò lửa

cho mau, mà đốt cho hơn thường xấp bảy. Đoạn dạy mấy tên lính hộ vệ lực lượng hơn hết, bắt ba trẻ ấy trói chơn tay cho chặt, đem quăng vào lò lửa.

Quăng ba trẻ vào lò rồi, bởi lửa cháy mạnh quá, phun ra táp mấy đứa lính quăng chạy không khỏi, phải chết thiêu hết.

Quân đốt lửa cứ lịnh vua mà quăng chai nhựa, cùng những đồ dẫn hoả vô lò, đến đỗi ngọn lửa cất lên khỏi lò bốn mươi chín thước cùng phun ra táp phải những người Candêô ở gần lò, đều chết thiêu hết.

Còn ba con trẻ ở giữa lò lửa chẳng hề chi hết, cháy nội mấy dây buộc trói chơn tay mà thôi. Có Thiên Thần hiện hình xuống giữa ba trẻ ấy, làm cho khí lửa hoá ra mát mẻ khoẻ khoắn dị thường. Thấy bốn đấng trẻ mặt vui hớn hở, xinh tốt như thường, những đi qua đi lại dạo chơi giữa lò lửa. Nghe ba trẻ ấy trổi cung cao ngót giọng, hát rập một bài ca vịnh rất hay, mời muôn vật tán tụng ngợi khen Thiên Chúa.

Vua quan dân sự thấy vậy kinh hồn mét mặt. Vua bước lại gần lò, truyền ba trẻ ra. Ai nấy sững sờ nhìn xem ba trẻ ấy. Thấy vui vẻ nguyên vẹn như thường, dầu một sợi tóc cũng không sém.

Tức thì vua lên hiệu truyền đòi quan văn võ cùng những người kỳ lão trong dân đương có đó,

phải đến trước mặt vua, đoạn phán rằng: « Có một « Thiên Chúa, Anania, Misaen, Agiaria thờ, là « Chúa rất cao trọng, quờn phép, nhơn từ. Ngài « đã khấng sai thiên thần cứu kẻ thật lòng thờ « phượng, thà phú mình chịu chết, mà chẳng chịu « thờ phượng Chúa nào khác. Nay trẫm ra sắc chỉ: « Từ nầy sấp đi, quan quân dân sự trong nước « trẫm, và các miền thuộc địa, chẳng ai được nói « lời gì xúc phạm đến Thiên Chúa Anania, Misaen « và Agiaria. Ai chẳng tuân, phải án giết, và phá « hết gia nghiệp; mà chẳng có Chúa nào khác cứu « cho khỏi chết như vậy đặng. »

Đoạn cho ba trẻ ấy về nhà bình an.

4 — Trẻ mười ba dạy ông già sáu chục.

Ba tích trước cứ trong sách mà diễn ra. Còn tích nầy là chuyện đời nay, chưa sách nào chép, nên biên vào đây cho khỏi mất.

Tỉnh Bình-định, miền Thượng-bạn, cóhai vợ chồng kia; làm ăn vừa đủ, sinh đặng một con trai, đặt tên là Nhơn. Cha mất sớm, mẹ goá con mồ côi, giữ tiết nghĩa, làm ăn nuôi con. Đến chừng mười hai mười ba tuổi cho đi học.

Ngày kia trò Nhơn đi học về gần nhà, gặp ông ăn mày vừa đi vừa rên, liền chào hỏi sao rên hung vậy. Ăn mày rằng: « Đau chùm bao lở ra nhức quá. » Trò Nhơn rằng: « Thưa ông rán xuống

« thầy Năm xin thuốc xức, ổng có thuốc chùm bao « hay lắm. » Ăn mày rằng: « Chứng ổng gắt, xin « đâu được ! » Trò Nhơn biểu mua. Ăn mày nói đau đi xin không được, bụng đói xóp ve, lấy gì mà mua ! Trò Nhơn nghe vậy ứa nước mắt mà rằng : « Thôi, ông ngồi đây, để tôi về đập bùng « binh coi được bao nhiêu đem cho ông mua « thuốc. » Được hơn năm quan, đem cho hết.

Ăn mày mầng quá, cám ơn rồi xuống thầy Năm mua thuốc. Thầy Năm hỏi phận đi xin, mà tiền đâu nhiều chừng ? Ăn mày thưa thiệt đầu đuôi gốc tích, mà thầy thuốc không tin, tưởng tiền ăn cắp.

Bấy giờ có người em ruột thầy Năm phân rằng : « Nói trò nào khó tin, chớ trò Nhơn có khi « thiệt. Bữa tôi đi thăm ruộng nghe trong nhà « mẹ nó ngầy, nói đi học đem cơm theo ăn trưa, « mà cứ cho ăn mày ăn, nên nhịn đói. Nghe nó « thưa lại cũng kỳ : « Lạy mẹ xin tha lỗi. Bụng con « còn lửng lửng, thấy họ đói quá, cầm lòng « không đỗ. Chiều chiều cũng có đói, mà nhớ lại « con nhịn một bữa, đỡ hai người ăn liền vui « lòng mất đói, » Trò nhỏ mà ngộ !

Thầy Năm tin, ngẫm nghĩ trong lòng rằng : Đứa nghèo bố thí được chừng đó, đã hết gia tài : mà mình giàu sang, không lẽ lấy tiền ấy. Đoạn nói với ăn mày rằng : « Thôi, ông ở đây tôi cho

« cơm ăn thuốc xức ; có tiền để dành nữa dùng « việc gì thì dùng. »

Rắc thuốc ba bữa lành trơn, nên thầy lấy làm lạ mà rằng : « Thuốc mình thuở giờ cho dư « trăm bịnh, có mau khá cũng mười bữa nửa tháng. Mà bịnh nầy đương phá, có đâu mau « vậy được ! » Suy đi nghĩ lại, thì để là tại âm đức trò Nhơn.

Vậy thầy Năm cho kêu trò Nhơn xuống, hỏi tiền đâu mà cho ông ăn mày hơn năm quan ? Trò ta không dám giấu, cứ việc thiệt khai rằng : « Thưa « con học rồi, mấy giờ rảnh, con trồng rau trồng « ớt nhà ăn không hết, bán mua giấy mực, còn « dư để cho ăn mày. Ngày nào không có ăn mày, « đến, con bỏ bùng binh để dành được bấy quan, « thấy ổng đói đau tội nhiệp, con cho. »

Thầy Năm thấy trò siêng năng nhơn đức, liền lấy hai lượng bạc mà rằng : « Nầy ông thưởng con hai lương bạc » Trò rằng : « Cám ơn ông, con « không dám, con chẳng có công gì. Vì có làm ơn « mà không trông trả, mới thiệt làm ơn. » Thầy Năm nói : « Thôi ông cho con. » Trò rằng : « Đội « ơn ông, con xin dưng lại ; để khi nào thắt ngặt, « con chạy tới nhờ ông. » Thầy Năm nói : » Vậy « thì con cầm lấy nữa cho kẻ khó khăn. » Trò rằng : « Cám tạ ơn ông, xin để ông bố thí cho ai « mặc lượng ông, con không dám lãnh. »

Trò Nhơn về rồi, thầy Năm nói cùng em ruột rằng : « Thằng nhỏ mà chí khí thiệt to ! Thưởng « không lãnh, cho không thèm, biểu lấy bố thí, « cũng không chịu. Nghĩ mình của cải chẳng kém « gì ai, trí lực cũng không thua ai, mà đi thua « thằng Nhơn, thì xấu hổ lắm. »

Từ đây thầy Năm đổi tính, khi nói chuyện năng khen trò Nhơn. Nhứt là khi thấy kẻ nghèo đói bịnh hoạn liền nhớ đến trò Nhơn, nên hằng giúp đỡ bố thí rộng rãi lắm ; đến đỗi trong làng xóm ai nấy đều kính yêu người như cha ruột. Rất đỗi những đứa nghèo đói gian giảo đều nói với nhau rằng : « Của ai, chớ của ông Năm, ta phải giữ cho ông ; vì có thiếu tới hỏi, ông sẵn lòng giúp, đói chạy tới, ông cho phu phỉ ; mình còn xẻo xắt làm chi cho mang lấy tội. Bởi vậy ruộng đất người đồng kia đổi nọ, mà hoa lợi chẳng hao hớt chút nào. »

Ấy vậy trò Nhơn tuy còn bé mọn, mà người ta được nhờ chẳng biết là chừng nào !

MẶC AI CHÁC LỢI MUA DANH,

MIỄN TA HỌC ĐẶNG ĐẠO LÀNH THỜI THÔI.

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
F. F.
DUPLEIMES

MỤC LỤC

BIBLIOTHÈQUE NATIONALE
R F

Tựa. 4

PHẦN THỨ NHỨT: Về giọng nói. . . . 5

ĐOẠN I: Sửa giọng nói. 6
ĐOẠN II: Sửa giọng đọc. 10

PHẦN THỨ HAI: Về kiểu nói. . . . 12

ĐOẠN I: Về tiếng nói theo bực. 12
Điều thứ 1 — Khi nói với kẻ trên mình. . 13
A — Về bà con. 14
§ I — Về vai trên. 14
§ II — Về cánh dưới. 17
B — Về người dưng. 17
§ I — Về kẻ chức phận. 18
§ II — Về bực người không chức phận. 19
1] Kẻ già cả gần bằng tuổi ông bà mình. »
2] Kẻ bằng cha mẹ mình. »
2] Nhỏ hơn cha mẹ mình một ít. . »
Điều thứ 2 — Khi nói với kẻ bằng mình. . 21
A — Về bà con. 21
§ I — Vai trên. »
§ II — Cánh dưới. 22
B — Về người dưng. 22

Điều thứ 3 — Khi nói với kẻ dưới mình. . 23
A — Về bà con. »
B — Về người dưng. »
Đoạn II : Nết na trong khi nói. 24
1 — Nói với kẻ lớn. 25
2 — Nói với kẻ bằng mình. . . . 26
3 — Nói với kẻ dưới mình. . . . 27

PHẦN THỨ BA : Về lời nói. 28
§ I — Bốn đừng. 28
§ II — Năm phải. 34

PHẦN THỨ BỐN Về tục ngữ. . . . 39
Đoạn I : Tục ngữ nôm. 40
A — Tục ngữ tiếng. 40
B — Tục ngữ câu. 44
C — Tục ngữ ca. 47
Đoạn II ; Tục ngữ chữ. 49

PHẦN THỨ NĂM : Kể tích. 52
1 — Truyện ông Êgiôphô. 52
2 — Con nít thông thái. 54
3 — Ba đứa trẻ ở giữa lò. 55
4 — Trẻ 13 dạy ông già 60. . . . 58



BIBLIOTHEQUE NATIONALE DE FRANCE
3 7531 04874739 9